TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 28/9/2023
V/v "*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Du

Các Thẩm phán: Ông Trần Tỷ

Ông Huỳnh N

- Thư ký phiên tòa: Bà Đồng Thị Hường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Tứ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/9/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST, ngày 12-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2023/QĐ-PT, ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum giữa các bên đương sự:

- *N đơn:* Bà Nông Thị N, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đàm Văn C, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông A N, sinh năm 1967 và bà Y Đó, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Vắng mặt.

+ Ông Đinh Văn Q; sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Vắng mặt.

+ Anh Đàm Văn Đ; sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Có mặt.

+ Chị Đàm Thị S; sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K; Chỗ ở hiện nay: Số 208, đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường T, quận B, thành phố H. Vắng mặt.

+ Ông Đàm Văn N; sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm Sông Bằng, xã Hồng Nam, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

+ Ông Đàm Văn V; sinh năm 1977; Địa chỉ: Xóm Sông Bằng, xã Hồng Nam, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

+ Ông Đinh Văn S, sinh năm 1955 (đã chết năm 2014); Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đinh Văn S, gồm:

1. Bà Nguyễn Thị B; sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Vắng mặt.

2. Ông Đinh Văn Q; sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Vắng mặt.

3. Chị Đinh Thị N; sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Vắng mặt.

4. Anh Đinh Văn Nận, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Vắng mặt.

5. Anh Đinh Văn T; sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. (Hiện đang bị giam tại Trại giam G). Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Chu Thị H; Địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Vắng mặt.

- ***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn bà Nông Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đàm Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng, Nguyên đơn bà Nông Thị N trình bày:* Bà kết hôn với ông Đàm Văn C năm 1990. Quá trình chung sống bà và ông C phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 19/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2020, của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, bà và ông Đàm Văn C đã được Tòa án giải quyết cho thuận tình ly hôn. Về con chung, bà và ông C sinh được 02 con, đều đã trưởng thành nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông C có những tài sản chung như sau:

Một là: Vào ngày 04/6/2007 bà và ông C mua được thửa đất diện tích 02 ha

tại thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K của bà Nguyễn Thị B và ông Đinh Văn S với giá 110.000.000đ, khi mua các bên có làm giấy sang nhượng viết tay ông S và bà B cho con trai là Đinh Văn Q đại diện viết giấy sang nhượng lô đất trên cho bà và ông C, thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất cho hộ ông Đinh Văn S. Nguồn gốc thửa đất là do bà và ông C mua của bà Nguyễn Thị B và ông Đinh Văn S.

Hai là: Ngày 08/5/2009 bà và ông C lại tiếp tục nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông A N và bà Y Đó một lô đất diện tích 3000m^2, tại thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K với giá 25.600.000đ các bên có lập giấy viết tay về việc sang nhượng đất nông nghiệp.

Ba là: Vào năm 2016 bà và ông C mua được 01 chiếc xe máy, biển kiểm soát 61B1- 52.296 với giá 5.000.000đ.

Về công sức đóng góp: Năm 2019 con gái là Đàm Thị S gửi về số tiền 270.000.000đ để bà xây nhà và quản lý ngôi nhà diện tích 120m^2, với mục đích để sau này ổn định con gái bà đi làm ăn xa về lại Ngọc Hồi để ở chăm sóc bố mẹ khi già. Việc chuyển tiền hai lần vào ngày 30/9/2019 và ngày 12/12/2019, đều có phiếu chuyển tiền của Ngân hàng.

Quyền S dụng thửa đất và tài sản, cây cối trên đất như trong B bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là tài sản chung của bà và ông C, cũng như ngôi nhà được xây dựng do con gái Đàm Thị S có công sức đóng góp. Sau khi ly hôn do bà và ông C không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản, nên bà yêu cầu Tòa án chia cho bà và ông C mỗi người ½ giá trị tài sản, bà xin được nhận bằng hiện vật, đối với chiếc xe máy bà đề nghị được nhận bằng tiền, bên nào nhận được tổng giá trị sản nhiều hơn thì phải thanh toán trả cho bên kia giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền.

- *Tại bản tự khai, B bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đàm Văn C trình bày:* Bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với các tài sản như bà N yêu cầu trên, ông C có ý kiến về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với bà N như sau:

Thứ nhất, về thửa đất số 101, tờ bản đồ số 02 có tổng diện tích 450m^2 ông đề nghị Tòa án chia cho ông được nhận thửa này để sau này ông xây nhà ở.

Thứ hai, đối với thửa đất số 28, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.839 m2 tại thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K, ông C đề nghị Tòa án chia để ông được nhận một phần diện tích 1.162m^2, còn đối với diện tích đất còn lại và một ngôi nhà trên thửa đất ông C để lại cho bà N quản lý S dụng, vì ngôi nhà này là tài sản chung của vợ chồng nên ông C yêu cầu bà N trả lại cho ông C 100.000.000đ để ông có tiền xây dựng nhà mới để ở.

Thứ ba, đối với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 02 có tổng diện tích 23.102m^2 tại thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K, trên đất có trồng cao su và cà phê thì ông C ý kiến: ông đồng ý chia thửa đất này với bà N, nhưng số tiền dùng vào việc mua thửa đất này do ông vay của em trai ông, nên ông phải được chia phần nhiều hơn.

Thứ tư, 01 chiếc xe mô tô BKS 61B1-52296 do hai vợ chồng mua lại vào năm 2016 với giá 5.000.000đ, hiện nay do ông C đang S dụng, ông yêu cầu được nhận chiếc xe để S dụng.

- *Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đàm Thị S trình bày:* Trong quá trình vừa học vừa làm chị có dành dụm được một số tiền, đến năm 2019 chị Sinh có gửi về cho mẹ là Nông Thị N hai lần với tổng số tiền 400.000.000đ để cho bố mẹ xây dựng ngôi nhà, mà bố mẹ đang tranh chấp yêu cầu Tòa án chia. Hiện nay, bố chị đồng ý chia phần đất cho mẹ chị phần diện tích đất mà trên đất có ngôi nhà do chị đã gửi tiền về nên chị và bà Nông Thị N sẽ tự thỏa thuận giải quyết về số tiền này.

- *Tại bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B và ông Đinh Văn Q, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đinh Văn S bao gồm bà Nguyễn Thị B, anh Đinh Văn Q, chị Đinh Thị N, anh Đinh Văn Nận, anh Đinh Văn T trình bày:* Ông Đinh Văn S là chồng bà B và bố đẻ anh Q, chị N, anh Nận và anh T, thì vào năm 2007 ông S và bà B có chuyển nhượng cho ông Đàm Văn C và bà Nông Thị N 02 ha đất rẫy với giá 110.000.000đ, mà hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 02, tại thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K, đây là thửa đất có nguồn gốc do bà B, ông S khai hoang, nên việc chuyển nhượng hiện nay tất cả không có ai có ý kiến hay yêu cầu độc lập gì.

- *Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông A N và bà Y Đó:* Trước đây vợ chồng ông bà có khai hoang được một thửa đất nông nghiệp đất chưa được cấp bìa, sau đó đến ngày 08/5/2009 ông bà có sang nhượng cho vợ chồng ông Đàm Văn C và bà Nông Thị N với giá 25.600.000đ, mà hiện là thửa đất số 28 và thửa đất số 101 thuộc tờ bản đồ số 02. Ông C và bà N đang yêu cầu chia tài sản chung, thì ông A N, bà Y Đó đã chuyển nhượng diện tích trên nên không có tranh chấp gì và cũng như không có yêu cầu độc lập gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Tại bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đàm Văn N trình bày:* Năm 2006 ông N có cho ông Đàm Văn C là anh trai ruột mượn số tiền 80.000.000đ để mua đất rẫy của ông Đinh Văn Q để trồng cây cao su. Vì vậy, đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất trồng cây cao su là tài sản riêng của ông Đàm Văn C, ngoài ra không có yêu cầu độc lập gì khác.

- *Tại bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đàm Văn V trình bày:* Năm 2006 ông V có cho ông Đàm Văn C là anh trai ruột mượn số tiền 70.000.000đ để mua đất rẫy của ông Đinh Văn Q để trồng cây cao su. Vì vậy, đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất trồng cây cao su là tài sản riêng của ông Đàm Văn C, ngoài ra không có yêu cầu độc lập gì khác.

Với nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST, ngày 12-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 39, 59, và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị N đối với việc yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Nông Thị N và ông Đàm Văn C sau khi ly hôn.

1.1. Bà Nông Thị N được nhận:

- Phần đất có diện tích 1.677m², thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất bà N được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp suối Đăk Kòn có cạnh dài 37m; Phía Bắc giáp đường rộng 3m có cạnh dài 27m; Phía Tây giáp đất được chia; Phía đông giáp thửa 102 có cạnh dài 63m. Giao cho bà Nông Thị N sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được nhận S dụng, gồm: Nhà ở chính diện tích 62,335 m^2; Mái hiên diện tích 48,600 m^2; Bếp diện tích 32,660 m^2; Khu vệ sinh diện tích 11.375 m^2; Giếng diện tích 12 mét sâu.

- Phần đất có diện tích 11.620m² (được ký hiệu là A), thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất bà N được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp thửa 27 và một phần thửa 26 có các cạnh dài 117m+25,2m; Phía Bắc giáp suối Đăk Kòn có các cạnh dài 21m+12,4m+15,9m+18,4m+22,5m+12,2m+57m+34,9m; Phía Tây giáp đất được chia; Phía đông giáp thửa 79 có các cạnh dài 62,3m+25,2m+18,6m. Giao cho bà Nông Thị N sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được nhận S dụng, gồm: 668 cây cao su; 155 cây cà phê.

Tổng giá trị tài sản bà Nông Thị N được nhận (bao gồm cả giá trị quyền S dụng đất và tài sản trên đất) là: 1.043.296.215đ *(một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm mười lăm đồng).*

1.2. Ông Đàm Văn C được nhận:

- Phần đất có diện tích 1.162m², thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất ông C được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp suối Đăk Kòn có cạnh dài 33m; Phía Bắc giáp đường rộng 3m có cạnh dài 11m+20m; Phía Tây giáp suối Đăk Kòn có cạnh dài 32m; Phía đông giáp đất được chia;

- Phần đất có diện tích 450m², thuộc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất ông C được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp suối Đăk Kòn; Phía Bắc giáp đường rộng 3m có cạnh dài 14m; Phía Tây giáp thửa đất 102 có cạnh dài 65m; Phía

đông giáp thửa đất số 29 có cạnh dài 68m;

- Phần đất có diện tích 11.502m² (được ký hiệu là B), thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất ông C được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp thửa 26 có các cạnh dài 126m; Phía Bắc giáp suối Đăk Kòn có các cạnh dài 26,1m+49,5m+22,9m+10,3m+21,4m; Phía Tây giáp suối Đăk Kòn có các cạnh dài 13,7m+19,2m+11,4m+21,7m+37,5m; Phía đông giáp cạnh đất được chia.

Giao cho ông Đàm Văn C sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được nhận S dụng, gồm: 492 cây cao su; 121 cây cà phê; Ao đào 01 diện tích 100 m^2; Ao đào 02 diện tích 200 m^2; 01 nhà xây tạm, tường gạch không tô, mái lợp ngói diện tích 35 m^2; 01 chiếc xe mô tô BKS 61B1-52296. Tổng giá trị tài sản ông Đàm Văn C được nhận (bao gồm cả giá trị quyền S dụng đất và tài sản trên đất) là: 935.026.000đ *(Chín trăm ba mươi lăm triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn đồng).*

1.2. Bà Nông Thị N phải thanh toán cho ông Đàm Văn C giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền là 54.135.107đ *(Năm mươi bốn triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, một trăm linh bảy đồng).*

Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích đất được nhận khi đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính cho đương sự khác và nghĩa vụ án phí đã được xác định trong bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

Ngày 21/7/2023 và 26/7/2023 N đơn bà Nông Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST, ngày 12-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi. Ngày 21/7/2023 và ngày 30/7/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đàm Thị S kháng cáo về phần công sức đóng góp xây nhà là 300.000.000đ chứ không phải 270.000.000đ như cấp sơ thẩm nhận định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, N đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu ý kiến như sau:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua phân tích, đánh giá toàn bộ các tình tiết, chứng cứ Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 289; Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng

dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đàm Thị S;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của N đơn bà Nông Thị N. Giữ N Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST, ngày 12-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét nội dung, quyết định của bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của N đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: N đơn bà Nông Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum là đúng quy định của pháp luật.

N đơn bà Nông Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đàm Thị S có đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật tại các Điều 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

Ngày 27/9/2023 bà Nông Thị N và chị Đàm Thị S có đơn xin hoãn phiên tòa để bổ sung chứng cứ mới. Xét thấy, đơn xin hoãn phiên tòa của bà N và chị Sinh không có cơ sở chấp nhận vì ngày 18/9/2023 Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất, phiên tòa này là phiên tòa lần thứ hai. N đơn có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ lại, Tòa án đã tiến hành xem xét lại theo quy định và đã có kết quả xem xét. Tại phiên tòa bà N có mặt nên Hội đồng xét xử vụ án theo quy định, chị Sinh vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, không có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với kháng cáo của chị Sinh theo Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của N đơn bà Nông Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời kỳ hôn nhân ông Đàm Văn C và bà Nông Thị N tạo lập được những tài sản chung cả hai bên đều thừa nhận, cụ thể như sau:

Thửa đất Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 02, diện tích: 450m^2 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 02, diện tích: 2.839 m^2 tại thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K: Hai thửa đất này có nguồn gốc của ông A N và bà Y Đó khai hoang, đến năm 2009 chuyển nhượng lại cho bà N và ông C bằng giấy viết tay, sau khi nhận chuyển nhượng cho đến nay ông C và bà N S dụng ổn định, cũng như hiện nay ông N và bà Đó không có tranh chấp, không có yêu cầu gì, phù hợp với quy hoạch.

Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Vào ngày 04/6/2007 bà N và ông C mua thửa đất của bà Nguyễn Thị B và ông Đinh Văn S với giá 110.000.000đ, khi mua các bên có làm giấy sang nhượng

viết tay ông S và bà B cho con trai là Đinh Văn Q đại diện viết giấy sang nhượng lô đất trên cho bà và ông C, thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất cho hộ ông Đinh Văn S. Sau khi nhận chuyển nhượng cho đến nay ông C và bà N S dụng ổn định, hiện nay bà B và các đồng thừa kế của ông S không có tranh chấp, không có yêu cầu gì đối thửa đất này.

Ngoài ra, ông C và bà N còn tạo lập được 01 chiếc xe mô tô BKS 61B1-52296 trị giá giá trị còn lại là 2.000.000đ.

Quyền S dụng thửa đất và tài sản, cây cối trên đất như trong B bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là tài sản chung của bà N và ông C, cũng như ngôi nhà được xây dựng do con gái Đàm Thị S có công sức đóng góp. Sau khi ly hôn do bà N và ông C không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản, nên bà N yêu cầu Tòa án chia cho bà N và ông C mỗi người ½ giá trị tài sản, bà N xin được nhận bằng hiện vật, đối với chiếc xe máy bà N đề nghị được nhận bằng tiền, bên nào nhận được tổng giá trị sản nhiều hơn thì phải thanh toán trả cho bên kia giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền. Cụ thể cấp sơ thẩm đã phân chia như sau:

Tổng giá trị quyền S dụng đất và các tài sản trên đất là (1.187.595.000đ + 1.059.747.215đ) = 2.247.342.215đ (hai tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm mười lăm đồng).

- Bà Nông Thị N được nhận phần đất có diện tích 1.677m², thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất bà N được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp suối Đăk Kòn có cạnh dài 37m; Phía Bắc giáp đường rộng 3m có cạnh dài 27m; Phía Tây giáp đất được chia; Phía đông giáp thửa 102 có cạnh dài 63m; Diện tích đất bà N được nhận có giá trị 1.677m² x 45.000 đồng/m^2 = 75.465.000đ.

Giao cho bà Nông Thị N sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được nhận S dụng, gồm: Nhà ở chính diện tích 62,335 m^2 trị giá 207.014.535 đồng; Mái hiên diện tích 48,600 m^2 trị giá 17.350.200 đồng; Bếp diện tích 32,660 m^2 trị giá 43.372.480 đồng; Khu vệ sinh diện tích 11,375 m^2 trị giá 15.106.000 đồng; Giếng diện tích 12 mét sâu trị giá 11.904.000 đồng. Giá trị tài sản trên phần đất này là: 294.747.215đ.

Bà Nông Thị N được nhận phần đất có diện tích 11.620m² (được ký hiệu là A), thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất bà N được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp thửa 27 và một phần thửa 26 có các cạnh dài 117m+25,2m; Phía Bắc giáp suối Đăk Kòn có các cạnh dài 21m+12,4m+15,9m+18,4m+22,5m+12,2m+57m+34,9m; Phía Tây giáp đất được chia; Phía đông giáp thửa 79 có các cạnh dài 62,3m+25,2m+18,6m; Diện tích đất bà N được nhận có giá trị 11.620m² x 45.000 đồng/m^2 = 522.900.000đ

Giao cho bà Nông Thị N sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được nhận S dụng, gồm: 668 cây cao su trị giá 668 x 513.000đ/01 cây = 342.684.000

đồng; 155 cây cà phê có trị giá 155 x 500.000đ/01 cây = 77.500.000đ. Giá trị tài sản trên phần đất này là: 420.184.000đ.

Tổng giá trị tài sản bà Nông Thị N được nhận (bao gồm cả giá trị quyền S dụng đất và tài sản trên đất) là: 75.465.000đ+294.747.215đ+ 522.900.000đ+420.184.000đ = 1.313.296.215đ

- Ông Đàm Văn C được nhận phần đất có diện tích 1.162m², thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất ông C được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp suối Đăk Kòn có cạnh dài 33m; Phía Bắc giáp đường rộng 3m có cạnh dài 11m+20m; Phía Tây giáp suối Đăk Kòn có cạnh dài 32m; Phía đông giáp đất được chia; Diện tích đất ông C được nhận có giá trị 1.162m² x 45.000 đồng/m^2 = 52.290.000đ. Trên đất không có tài sản gì.

Ông Đàm Văn C được nhận phần đất có diện tích 450m², thuộc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất ông C được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp suối Đăk Kòn; Phía Bắc giáp đường rộng 3m có cạnh dài 14m; Phía Tây giáp thửa đất 102 có cạnh dài 65m; Phía đông giáp thửa đất số 29 có cạnh dài 68m; Diện tích đất ông C được nhận có giá trị 450m^2 x 45.000 đồng/m^2 = 20.250.000 đồng. Trên đất không có tài sản gì.

Ông Đàm Văn C được nhận phần đất có diện tích 11.502m² (được ký hiệu là B), thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất ông C được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp thửa 26 có các cạnh dài 126m; Phía Bắc giáp suối Đăk Kòn có các cạnh dài 26,1m+49,5m+22,9m+10,3m+21,4m; Phía Tây giáp suối Đăk Kòn có các cạnh dài 13,7m+19,2m+11,4m=21,7m=37,5m; Phía đông giáp cạnh đất được chia; Diện tích đất ông C được nhận có giá trị 11.502m² x 45.000 đồng/m^2 = 517.590.000đ

Giao cho ông Đàm Văn C sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được nhận S dụng, gồm: 492 cây cao su trị giá 492 x 513.000đ/01 cây = 252.396.000 đồng; 121 cây cà phê có trị giá 121 x 500.000đ/01 cây = 60.500.000. Giá trị tài sản trên phần đất này là: 312.896.000đ.

Giao cho ông Đàm Văn C sở hữu toàn bộ các tài sản ao đào 1 diện tích 100m^2 trị giá 10.000.000 đồng và ao đào 2 diện tích 200m^2 trị giá 20.000.000 đồng. Giá trị tài sản hai ao này này là: 30.000.000đ.

Giao 01 chiếc xe mô tô BKS 61B1-52296 trị giá 2.000.000đ cho ông C quản lý S dụng.

Đối với 01 nhà xây tạm, tường bằng gạch không tô, mái lợp ngói diện tích 35m^2, do ngôi nhà này xây tạm, giá trị không đáng kể, nên các bên không yêu cầu xác định giá trị tài sản đối với tài sản này.

Xét thấy, cấp sơ thẩm chia các tài sản trên là phù hợp với tình hình thực tế của các bên và đảm bảo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N

trình bày đồng ý đối với việc chia các tài sản chung như cấp sơ thẩm. Riêng đối với thửa đất số 100 bà N cho rằng việc xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ sơ đồ trích lục đối với thửa đất số 100 bà không đồng ý, các cây cao su và cây cà phê phần đất mà bà được nhận có nhiều cây nhỏ và không khai thác mủ cao su và ra quả được mà cấp sơ thẩm vẫn tính vào phần đất mà bà được nhận nên bà N yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định lại. Vào ngày 25/9/2023 cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại và kết quả về đất và các cây trồng trên đất giống như cấp sơ thẩm đã xem xét. Thấy việc xem xét thẩm định tại chỗ và vẽ sơ đồ trích lục tại cấp sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Vì hai lần đo đạc các cơ quan chuyên môn và công ty đo đạc đã thực hiện theo đúng quy định. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ đều có mặt bà N và ông C chứng kiến và chỉ ranh giới đất để đo. Ngoài ra, tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ bà N yêu cầu hội đồng xem xét phải trừ ra số cây cao su và cà phê không khai thác được. Cụ thể cây cà phê ra quả ít là 36 cây, cây cao su không cạo được mủ là 65 cây. Thấy rằng, Việc xem xét thẩm định tại chỗ chỉ xem xét số lượng cây và năm tuổi để làm căn cứ chia tài sản chung của vợ, chồng vì các cây này vẫn còn sống, Hội đồng xem xét không thẩm định về việc cây nào khai thác được và cây nào không khai thác được. Ngoài ra, phần cây mà ông C được nhận Hội đồng xem xét cũng xem xét như phần cây mà bà N được nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của N đơn bà Nông Thị N.

[3] Xét kháng cáo của bà Nông Thị N đối với số tiền 30.000.000đ mà chị Đàm Thị S gửi về xây nhà thấy rằng: Bà Nông Thị N kháng cáo toàn bộ bản án trong đó có phần kháng cáo của chị Sinh, nên Hội đồng xét xử xem xét đối với phần này: Tại cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ do N đơn bà N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Sinh cung cấp phiếu chuyển tiền tại Ngân hàng Vietcombank Gia Định tại PGD Sài Gòn thì chị Sinh đã gửi hai lần cụ thể: lần 1 vào ngày 30/9/2019 số tiền 220.000.000đ và lần 2 ngày 12/12/2019 số tiền 50.000.000đ. Việc chị Sinh có công sức đóng góp cho việc xây dựng nhà 270.000.000đ là có căn cứ, nên cấp sơ thẩm đã trừ số tiền này cho bà N khi được nhận nhà. Sau khi xét xử sơ thẩm chị Sinh có cung cấp thêm phiếu chuyển tiền tại Ngân hàng Vietcombank ngày 20/02/2020 với số tiền 30.000.000đ cho bà Nông Thị N. Chị Sinh và bà N cho rằng số tiền gửi về xây nhà là 300.000.000đ, không phải 270.000.000đ. Xét thấy, yêu cầu kháng cáo này của bà N không có căn cứ để chấp nhận, vì giấy chuyển tiền này chuyển cho bà N chứ không phải ông C, việc xây nhà các bên đương sự đều thừa nhận xây năm 2019 chứ không phải năm 2020. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C không đồng ý đối với kháng cáo của bà N và chị Sinh. Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm chị Sinh không yêu cầu gì đối với số tiền này nữa vì bà N được nhận nhà.

Do đó, việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện và phân chia tài sản sau khi ly hôn của bà N và ông C như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của bà N không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ N Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST, ngày 12-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

[4] Tại văn bản số 2826/UBND-TNMT ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi là cơ quan cấp giấy chứng nhận xác định đối với thửa đất số 101, và thửa đất số 28 nhận chuyển nhượng của ông A N và bà Y Đó thuộc trường hợp không được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất. Trường hợp này ông A N và bà Y Đó trực tiếp kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận, sau đó lập thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 99 và 101 Luật đất đai năm 2014 thì ông C và bà N vẫn đủ điều kiện được xem xét cấp giấy chứng nhận theo quy định.

[5] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông Đàm Văn C có nộp đơn đề nghị xem xét đối với số tiền mà ông mượn của gia đình để mua đất. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm ông C không kháng cáo bản án nên Hội đồng xét xử không có có sở xem xét đơn đề nghị này.

Tại mục 3 phần Quyết định bản án có tuyên *"Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích đất được nhận khi đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính cho đương sự khác và nghĩa vụ án phí đã được xác định trong bản án"*. Xét thấy, việc tuyên như vậy là chưa phù hợp nên cấp phúc thẩm tuyên lại cho phù hợp theo quy định.

[6] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí phúc thẩm: Cấp phúc thẩm giữ N bản án sơ thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà N và đình chỉ kháng cáo của chị Sinh nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm: Chi phí hết 10.800.000đ, bà N yêu cầu tại cấp phúc thẩm và phải chịu, đã nộp đủ. Số tiền còn dư đã trả lại cho bà N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 289; Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đàm Thị S;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của N đơn bà Nông Thị N.

Giữ N Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST, ngày 12-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum:

2. Căn cứ vào các Điều 33, 38, 39, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị N đối với việc yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Nông Thị N và ông Đàm Văn C sau khi ly hôn.

2.1. Bà Nông Thị N được nhận:

- Phần đất có diện tích 1.677m², thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất bà N được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp suối Đăk Kòn có cạnh dài 37m; Phía Bắc giáp đường rộng 3m có cạnh dài 27m; Phía Tây giáp đất được chia; Phía đông giáp thửa 102 có cạnh dài 63m. Giao cho bà Nông Thị N sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được nhận S dụng, gồm: Nhà ở chính diện tích 62,335 m^2; Mái hiên diện tích 48,600 m^2; Bếp diện tích 32,660 m^2; Khu vệ sinh diện tích 11.375 m^2; Giếng diện tích 12 mét sâu.

- Phần đất có diện tích 11.620m² (được ký hiệu là A), thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất bà N được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp thửa 27 và một phần thửa 26 có các cạnh dài 117m+25,2m; Phía Bắc giáp suối Đăk Kòn có các cạnh dài 21m+12,4m+15,9m+18,4m+22,5m+12,2m+57m+34,9m; Phía Tây giáp đất được chia; Phía đông giáp thửa 79 có các cạnh dài 62,3m+25,2m+18,6m. Giao cho bà Nông Thị N sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được nhận S dụng, gồm: 668 cây cao su; 155 cây cà phê.

Tổng giá trị tài sản bà Nông Thị N được nhận (bao gồm cả giá trị quyền S dụng đất và tài sản trên đất) là: 1.043.296.215đ *(một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm mười lăm đồng).*

2.2. Ông Đàm Văn C được nhận:

- Phần đất có diện tích 1.162m², thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất ông C được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp suối Đăk Kòn có cạnh dài 33m; Phía Bắc giáp đường rộng 3m có cạnh dài 11m+20m; Phía Tây giáp suối Đăk Kòn có cạnh dài 32m; Phía đông giáp đất được chia;

- Phần đất có diện tích 450m², thuộc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 7, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất ông C được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp suối Đăk Kòn; Phía Bắc giáp đường rộng 3m có cạnh dài 14m; Phía Tây giáp thửa đất 102 có cạnh dài 65m; Phía đông giáp thửa đất số 29 có cạnh dài 68m;

- Phần đất có diện tích 11.502m² (được ký hiệu là B), thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 02, tọa lạc thôn 6, thị trấn P, huyện H, tỉnh K. Phần diện tích đất ông C được nhận có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp thửa 26 có các cạnh dài 126m; Phía Bắc giáp suối Đăk Kòn có các cạnh dài 26,1m+49,5m+22,9m+10,3m+21,4m; Phía Tây giáp suối Đăk Kòn có các cạnh dài 13,7m+19,2m+11,4m+21,7m+37,5m; Phía đông giáp cạnh đất được chia.

Giao cho ông Đàm Văn C sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được nhận S dụng, gồm: 492 cây cao su; 121 cây cà phê; Ao đào 01 diện tích 100 m^2; Ao đào 02 diện tích 200 m^2; 01 nhà xây tạm, tường gạch không tô, mái lợp ngói diện tích 35 m^2; 01 chiếc xe mô tô BKS 61B1-52296.

Tổng giá trị tài sản ông Đàm Văn C được nhận (bao gồm cả giá trị quyền S dụng đất và tài sản trên đất) là: 935.026.000đ *(Chín trăm ba mươi lăm triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn đồng).*

2.3. Bà Nông Thị N phải thanh toán cho ông Đàm Văn C giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền là 54.135.107đ *(Năm mươi bốn triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, một trăm linh bảy đồng).*

2.4. Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích đất được nhận (Kèm theo bản án này là sơ đồ trích lục thửa đất).

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác: Căn cứ các Điều 147; 148, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 18; Điều 26, Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Án phí và chi phí tố tụng sơ thẩm:

Bà Nông Thị N và ông Đàm Văn C, mỗi người phải chịu 7.545.000đ *(Bảy triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)* tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nhưng do bà N đã tạm nộp xong 15.090.000đ nên: Buộc ông Đàm Văn C phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nông Thị N số tiền 7.545.000đ *(Bảy triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Nông Thị N phải chịu 2.000.000đ *(hai triệu đồng)* tiền chi phí trưng cầu giám định, bà N đã nộp đủ.

Bà Nông Thị N phải chịu 35.675.000đ (*Ba mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* án phí chia tài sản sau ly hôn, được trừ đi số tiền tạm ứng án phí 16.100.000 đồng mà bà N đã nộp theo B lai thu số AA/2016/0002749 ngày 05/7/2021, tại Chi cục thi hánh án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, bà Nông Thị N còn phải chịu 19.575.000đ *(Mười chín triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền án phí.

Ông Đàm Văn C phải nộp 35.675.000đ (*Ba mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí và chi phí tố tụng phúc thẩm:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm hết 10.800.000đ, bà N đã nộp đủ

Bà Nông Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghình đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo B

lai số 0003002 ngày 01/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, bà N đã nộp đủ.

Chị Đàm Thị S phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghình đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền đã nộp theo B lai số 0003003 ngày 01/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, chị Sinh đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (28/9/2023).

***Nơi nhận*:**
- Tòa án ND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND t. Kon Tum;
- Chị cục THADS huyện Ngọc Hồi;
- VKSND huyện Ngọc Hồi;
- TAND huyện Ngọc Hồi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trường Du (Đã ký)